

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HTC)

## CTCP Thương mại Hóc Môn

Ngày 29/12/2023	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-0.4%	2.7%

DT thuần 2023
1,042 tỷ VNĐ
YoY: ▼392  -27.3%

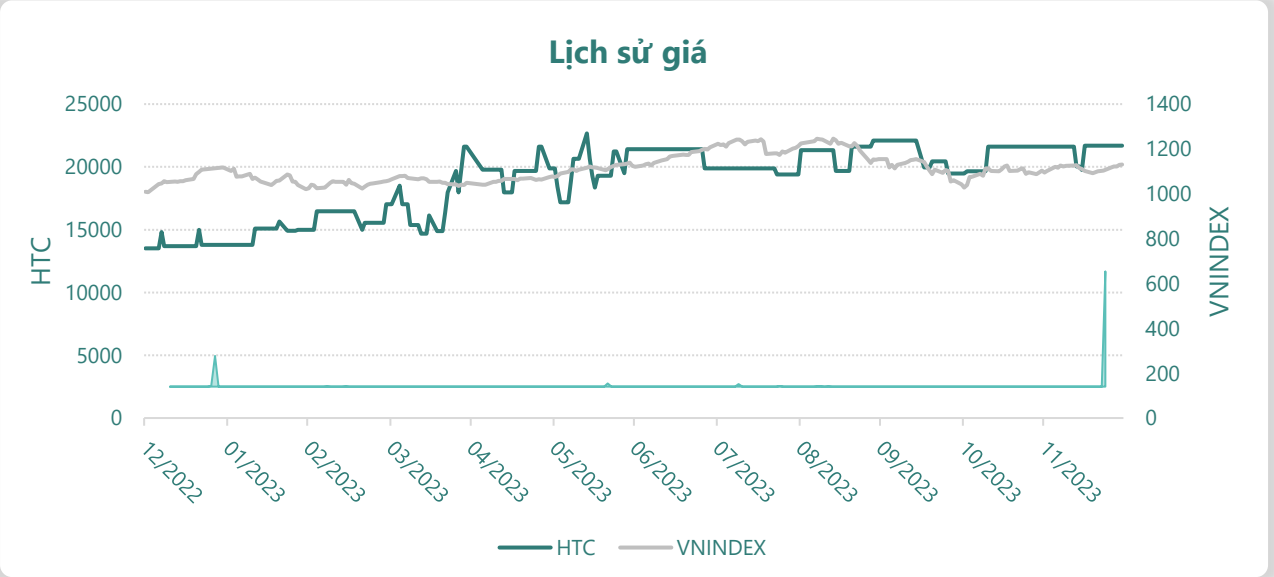
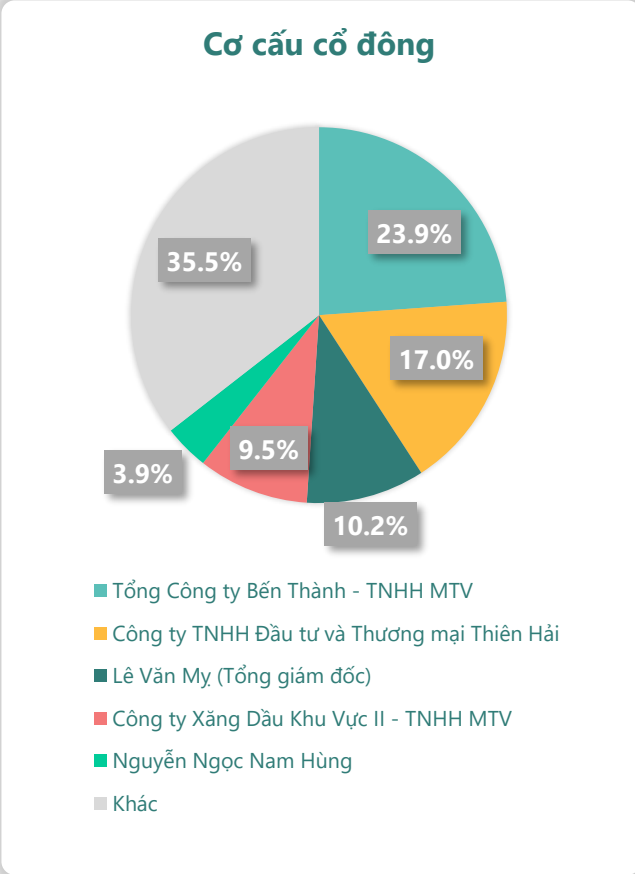
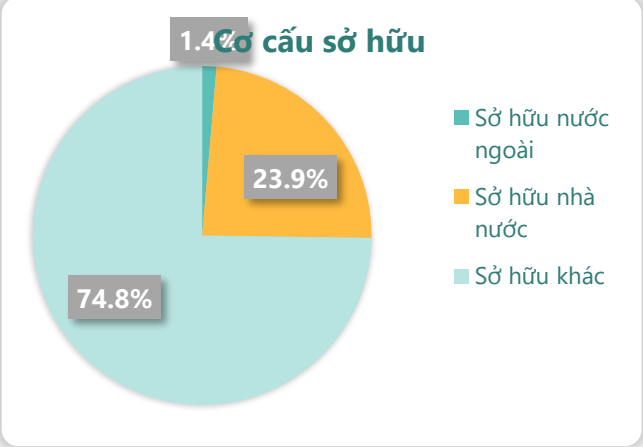
LN thuần 2023
56.9 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6  25.8%

LN sau thuế 2023
46.2 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.80  26.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.7%
YoY: +/-▲ 2.4%

ROE 2023
16.0%
YoY: +/-▲ 2.8%

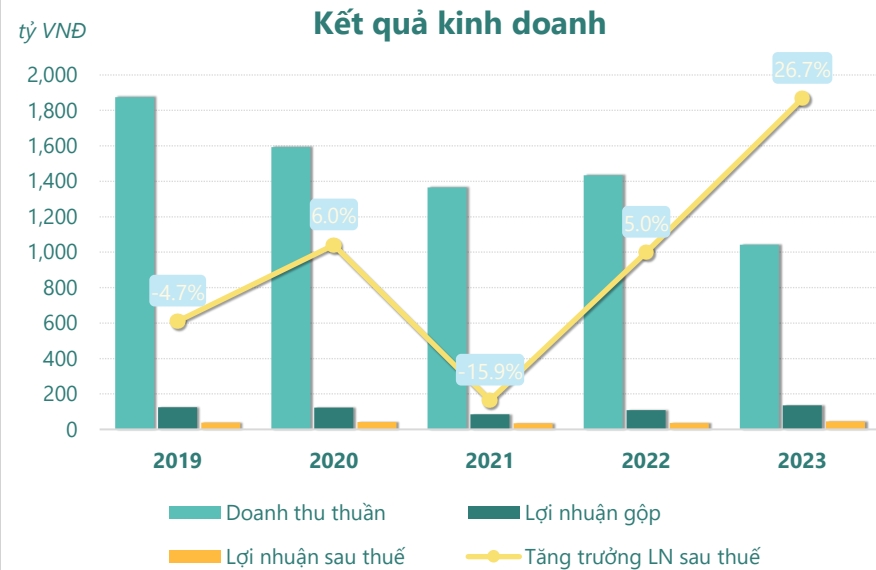
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,515 - 22,665
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
Số lượng CPLH (CP)	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,000
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.11
EPS	2,820
P/E	7.8



Kết quả kinh doanh **HTC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.3%** chỉ còn **1,042** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.7%** đạt **46.17** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.0%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

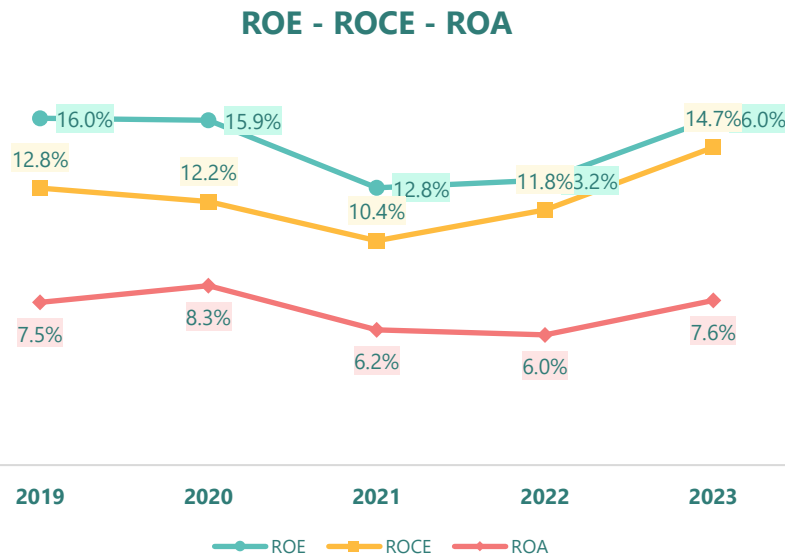
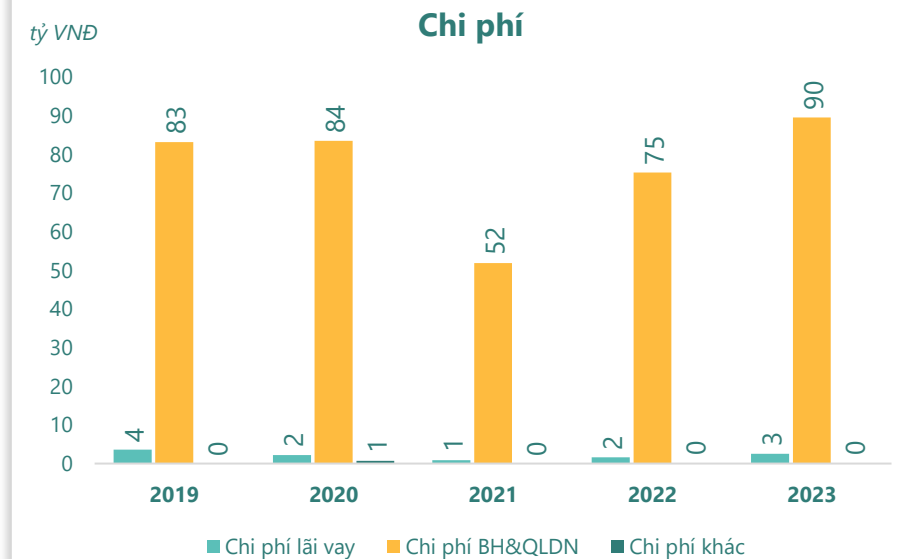
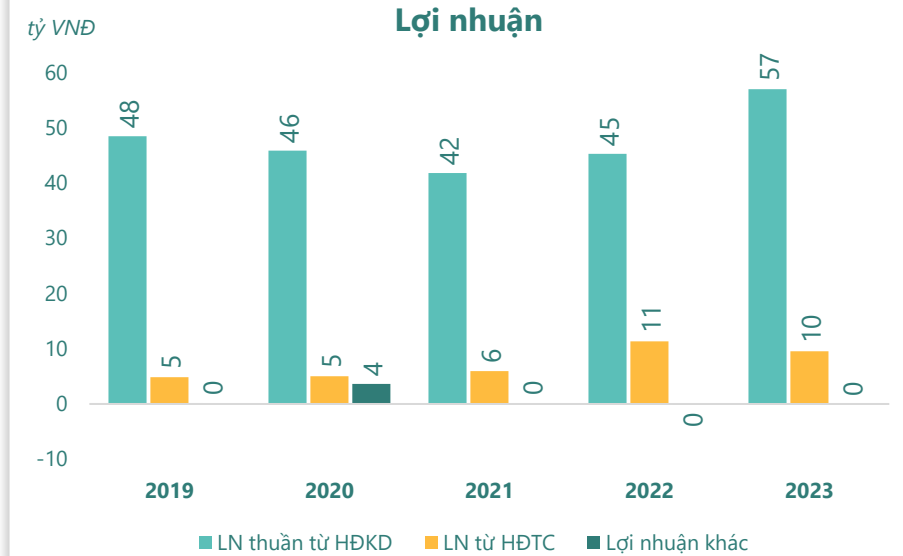
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, HTC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **56.95** tỷ đồng, **tăng lên 11.67** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (47.65 tỷ đồng) là 9.30 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

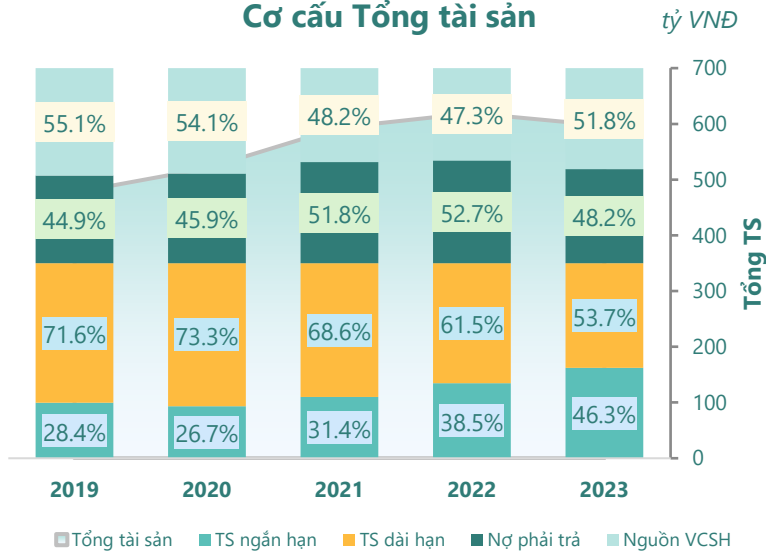
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **2.52** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **89.52** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của HTC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.0%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

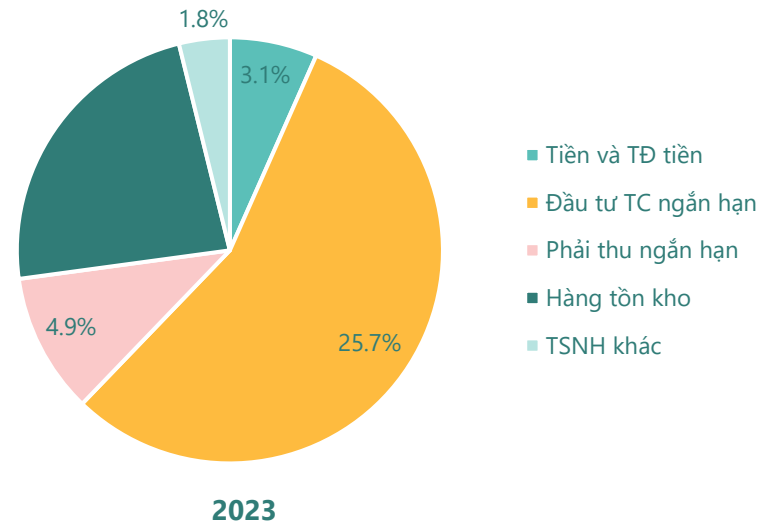


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

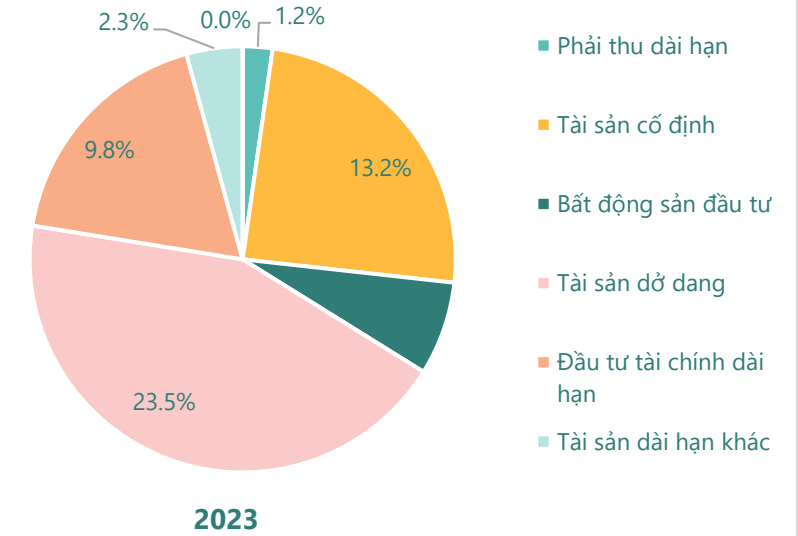
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTC** năm 2023 đạt **596.8** tỷ đồng, giảm **3.63%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.3% và 53.7%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.2% và 51.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

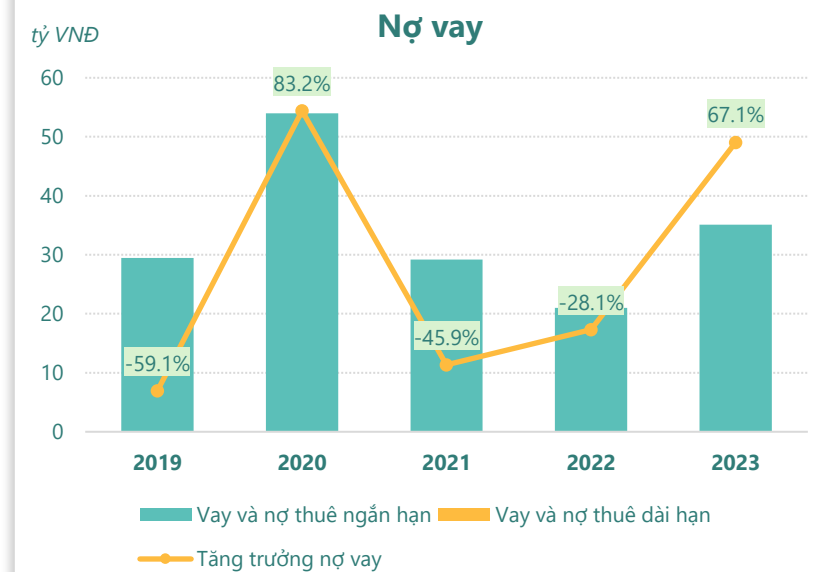
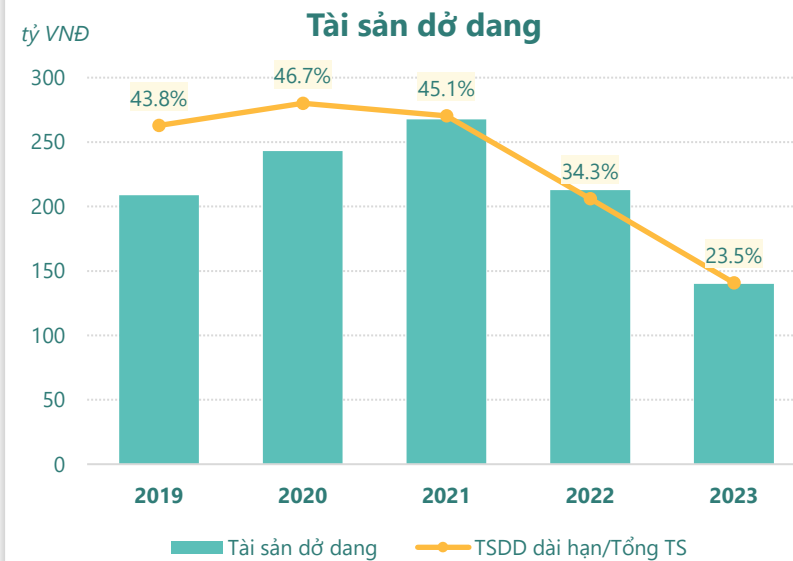
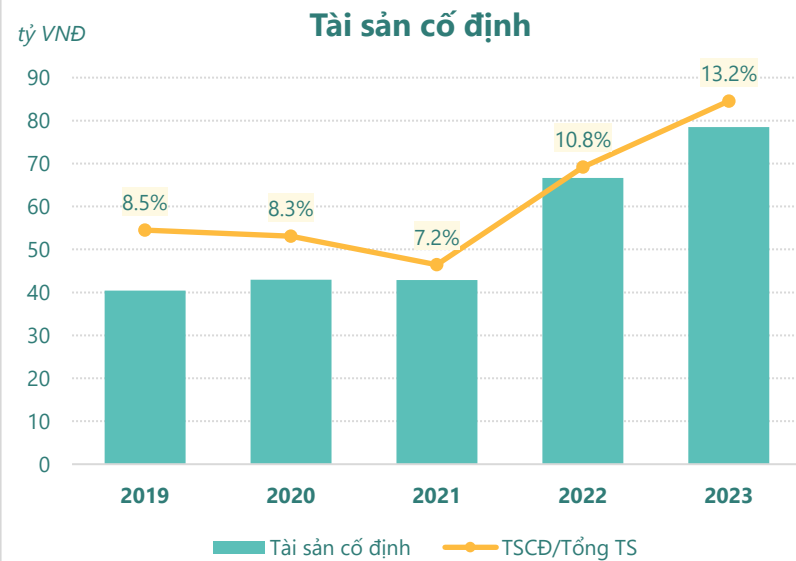
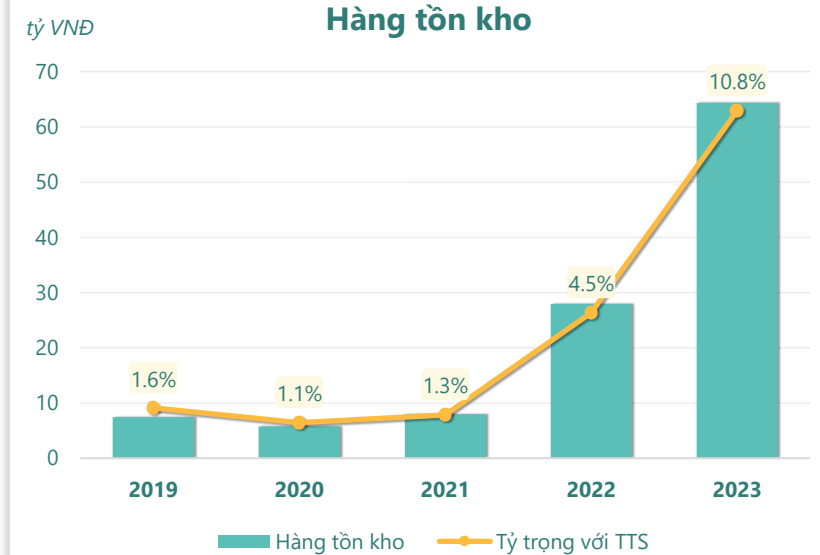
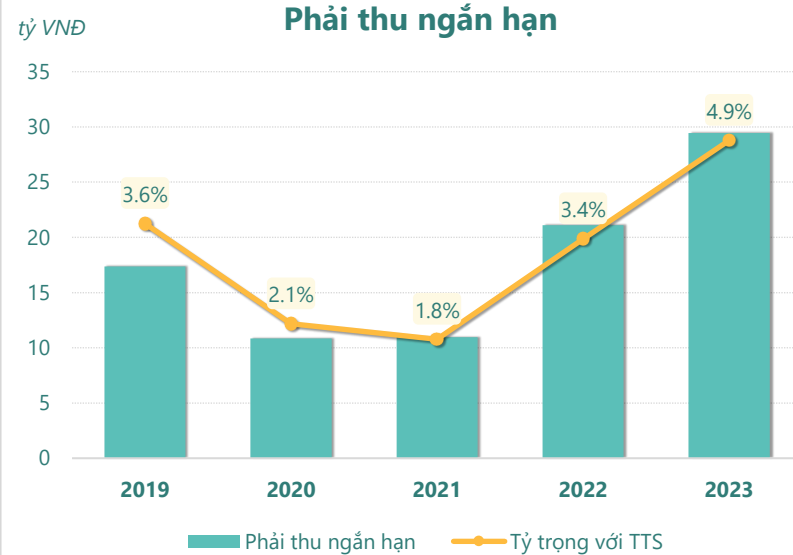
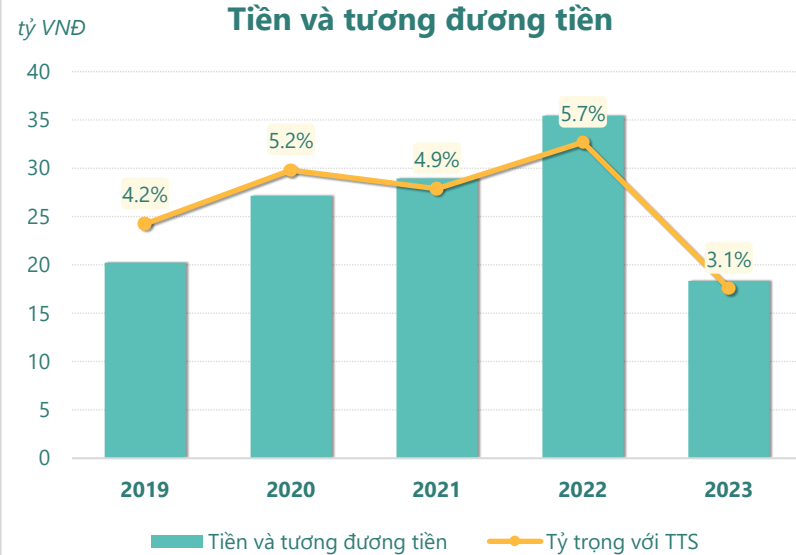
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của HTC đạt **276.3** tỷ đồng, tăng trưởng **15.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

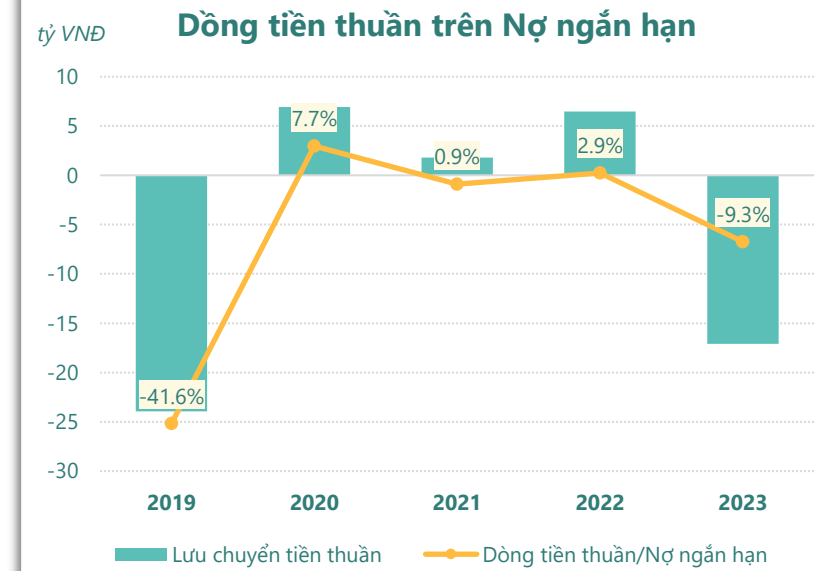
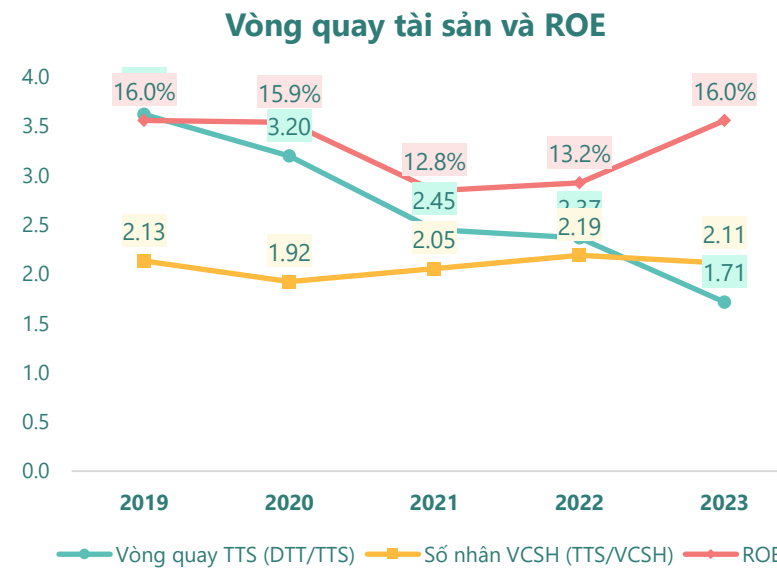
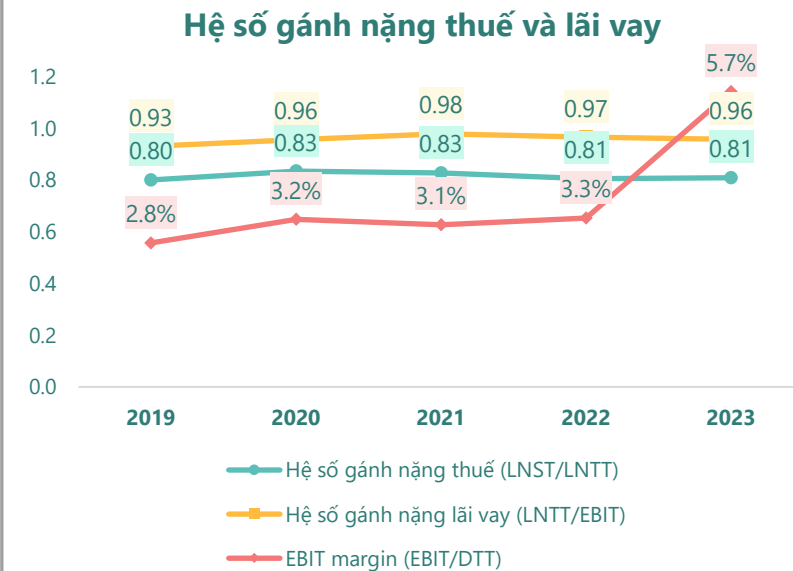
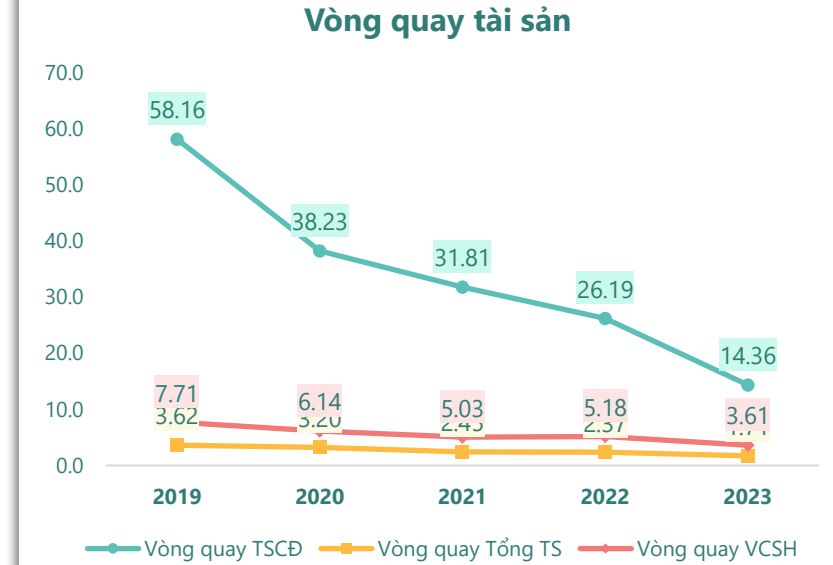
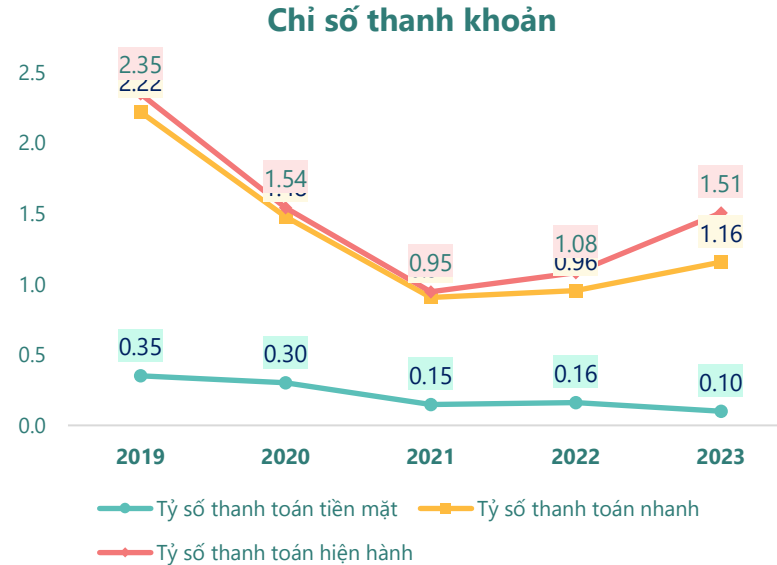
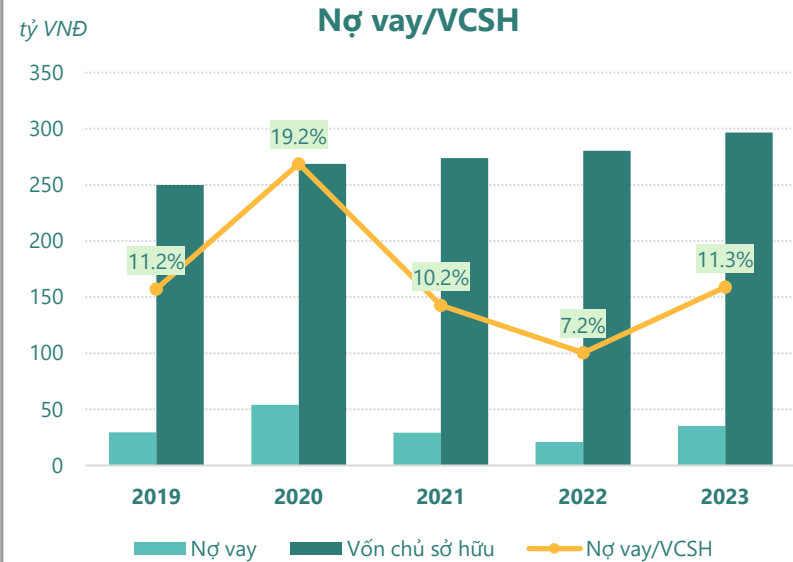
**Tài sản dài hạn** đạt **320.6** tỷ đồng giảm **15.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **23.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,593</b>	<b>1,365</b>	<b>1,434</b>	<b>1,042</b>
Giá vốn hàng bán	1,470	1,280	1,326	907
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>123</b>	<b>85.0</b>	<b>108</b>	<b>135</b>
Doanh thu HĐTC	7.25	6.85	12.9	12.1
Chi phí TC	2.23	0.89	1.60	2.52
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.23</b>	<b>0.89</b>	<b>1.60</b>	<b>2.52</b>
LN trong công ty LKLD	1.06	2.63	1.16	2.04
Chi phí bán hàng	44.3	33.5	36.9	43.9
Chi phí QLDN	39.2	18.3	38.4	45.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>45.8</b>	<b>41.8</b>	<b>45.3</b>	<b>56.9</b>
Lợi nhuận khác	3.61	0.14	-0.04	0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>49.4</b>	<b>41.9</b>	<b>45.2</b>	<b>57.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>41.3</b>	<b>34.7</b>	<b>36.4</b>	<b>46.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>41.3</b>	<b>34.7</b>	<b>36.4</b>	<b>46.2</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.36	83.4	61.3	11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.04	-38.1	-35.1	-22.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	-43.5	-19.7	-5.67
Tiền đầu kỳ	20.2	27.2	29.0	35.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.92</b>	<b>1.80</b>	<b>6.48</b>	<b>-17.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	29.0	35.4	18.4

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>520</b>	<b>594</b>	<b>619</b>	<b>597</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>139</b>	<b>186</b>	<b>239</b>	<b>276</b>
Tiền và tương đương tiền	27.2	29.0	35.4	18.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.0	125	146	153
Phải thu ngắn hạn	10.8	11.0	21.1	29.4
Hàng tồn kho	5.74	7.97	28.0	64.3
Tài sản ngắn hạn khác	3.13	13.3	7.77	10.6
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>381</b>	<b>407</b>	<b>381</b>	<b>321</b>
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	7.25	7.25
Tài sản cố định	42.9	42.9	66.7	78.5
Bất động sản đầu tư	25.6	24.4	24.2	22.8
Tài sản dở dang	243	268	213	140
Đầu tư tài chính dài hạn	52.5	55.1	56.3	58.3
Tài sản dài hạn khác	10.2	9.92	13.6	13.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>239</b>	<b>307</b>	<b>326</b>	<b>288</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>90.0</b>	<b>197</b>	<b>221</b>	<b>183</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.0	29.2	21.0	35.1
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	6.53	18.5	18.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>149</b>	<b>110</b>	<b>106</b>	<b>104</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>281</b>	<b>286</b>	<b>293</b>	<b>309</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>269</b>	<b>274</b>	<b>280</b>	<b>297</b>
Vốn điều lệ	110	110	165	165
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>12.5</b>	<b>12.5</b>	<b>12.5</b>	<b>12.5</b>